

MÔI TRƯỜNG - SINH THÁI

BỔ SUNG MỘT SỐ LOÀI THỰC VẬT BẬC CAO VÀO DANH LỤC THỰC VẬT TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

Lê Nguyễn Thới Trung*

1. Mở đầu

Khu hệ thực vật ở tỉnh Thừa Thiên Huế có tính đa dạng sinh học cao, đã được các nhà khoa học trong và ngoài nước nghiên cứu, điển hình là các công bố của Vườn Quốc gia Bạch Mã (2011) [2] có 2.373 loài thực vật; Khu Bảo tồn Thiên nhiên Phong Điền (2001) [6] có 597 loài thực vật bậc cao; Khu Bảo tồn Sao La (2013) [10] có 816 loài thực vật bậc cao; Khu vực Hành Lang Xanh (2006) [3] có 896 loài thực vật bậc cao; Khu vực Sơn Chà - Hải Vân (2002, 2004) có 382 loài.... Gần đây, năm 2014, Bảo tàng Thiên nhiên Duyên hải miền Trung [1] đã thống kê được ở Thừa Thiên Huế có 3.222 loài, 279 họ của 7 ngành thực vật bậc cao. Đến năm 2016, Bảo tàng tiếp tục điều tra khảo sát các loài bản địa lá rộng ở vùng rừng huyện A Lưới, bổ sung 8 loài thực vật bậc cao vào danh lục thực vật tỉnh Thừa Thiên Huế: Cơm nguội to-*Ardisia maxima*; Quế đình hương-*Cinnamomum caryophyllus*; Bứa poilan-*Garcinia poilanei*; Dẻ cau-*Lithocarpus areca*; Mộc lan lông-*Magnolia albosericea*; Sắn nhiều hoa-*Madhuca floribunda*; Sứ gỗ-*Michelia gravis*; Kim giao nagi-*Nageia nagi* [11].

Huyện A Lưới là nơi có địa hình bị chia cắt bởi dãy Trường Sơn gồm hai phần: phần phía đông Trường Sơn có địa hình hiểm trở, độ dốc lớn, các đỉnh cao như: Động Ngại 1.774m, đỉnh Cô Pung 1.615m, Re Lao 1.487m, Tam Voi 1.224m...; phần phía tây Trường Sơn, địa hình tương đối bằng phẳng, độ cao trung bình 600m so mặt nước biển, bao gồm các đỉnh núi thấp hơn và một vùng thung lũng với diện tích khoảng 78.300ha [15]. Sự chia cắt địa hình ảnh hưởng đến điều kiện khí hậu ở phần phía đông và phía tây của dãy Trường Sơn. Ngoài ra, A Lưới là khu vực thượng nguồn của 5 con sông lớn, trong đó có 2 sông chảy sang Lào là sông A Sáp và sông A Lin; 3 sông chảy sang phía Việt Nam là sông Đa Krông, Sông Bô và sông Tả Trạch (nhánh tả của Sông Hương). Các đặc điểm về địa hình, khí hậu, sông ngòi tạo nên điều kiện tự nhiên khác với các khu vực trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.

Theo các nghiên cứu về tài nguyên thực vật cho thấy quá trình sinh trưởng, đặc điểm phân bố và sự biến động của thảm thực vật ở những địa bàn cụ thể luôn

* Bảo tàng Thiên nhiên Duyên hải miền Trung.

chịu sự chi phối của một số yếu tố tự nhiên, tạo nên sự đa dạng thực vật [14]. Vì vậy, năm 2017, chúng tôi tiếp tục điều tra khảo sát các loài cây bản địa lá rộng tại huyện A Lưới, kết quả đã xác định được được 106 loài, thuộc 42 họ, 2 ngành thực vật bậc cao, trong đó có 9 loài thực vật bậc cao chưa được ghi nhận sự có mặt tại tỉnh Thừa Thiên Huế theo các tài liệu đã công bố.

2. Phương pháp nghiên cứu

Các mẫu thu thập tại hiện trường được xử lý bằng cồn 70 độ, ép mẫu và sấy mẫu. Toàn bộ mẫu vật nghiên cứu được lưu giữ tại Bảo tàng Thiên nhiên Duyên hải miền Trung.

Phương pháp kế thừa: từ các kết quả nghiên cứu của các nhà khoa học trong và ngoài nước về các loài thực vật, các tạp chí, sách chuyên khảo... đã được công bố.

Phương pháp điều tra, khảo sát thực địa: đo đếm 10 ô tiêu chuẩn (diện tích 20mx25m) cho toàn bộ cây gỗ có đường kính tiêu chuẩn (tại điểm cao thân 1,3m) lớn hơn 8cm (tương đương chu vi 25,12cm).

Phương pháp phân loại bằng hình thái: dựa vào đặc điểm sinh học của cây (lá, thân, rễ, nhựa mủ, cơ quan sinh sản...) phân tích định loại.

Phương pháp hình thái so sánh: sau khi phân loại bằng hình thái, chúng tôi so sánh đối chiếu với các tài liệu đã mô tả các loài như *Cây cỏ Việt Nam* [9], *Danh lục các loài thực vật Việt Nam* [13], *Tài nguyên cây gỗ Việt Nam* [12], *Thực vật rừng* [4], *Hình thái và phân loại thực vật* [5].

Phương pháp chuyên gia: tham vấn ý kiến của chuyên gia về các loài thực vật đã được định loại.

Nghiên cứu này được thực hiện từ tháng 6/2017 đến tháng 9/2017 tại huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế.

3. Kết quả và thảo luận

3.1. Danh lục thành phần loài thực vật bậc cao

Trong quá trình điều tra điền dã tại huyện A Lưới, chúng tôi đã xác định được 106 loài thuộc 42 họ, 2 ngành thực vật bậc cao. Trong đó, ngành Thông (Pinophyta) với 2 loài, thuộc họ Kim giao (Podocarpaceae) chiếm 1,89% và ngành Mộc lan (Magnoliophyta) với 104 loài thuộc 41 họ, chiếm 98,11%. Trong ngành Mộc lan (Magnoliophyta), họ Long não (Lauraceae) chiếm ưu thế với 11 loài; họ Dầu (Dipterocarpaceae), họ Bứa (Clusiaceae) và họ Thầu dầu (Euphorbiaceae) mỗi họ có 6 loài; họ Sim (Myrtaceae) và họ Bồ hòn (Sapindaceae) mỗi họ có 5 loài; họ Mộc lan (Magnoliaceae), họ Dâu tằm (Moraceae), họ Dẻ (Fagaceae), họ Trôm (Sterculiaceae) và họ Cà phê (Rubiaceae) mỗi họ 4 loài; các họ còn lại từ 1 đến 3 loài.

**Bảng 1: Danh lục thành phần loài thực vật bậc cao
ở huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế**

STT	TÊN KHOA HỌC	TÊN PHỔ THÔNG
I	PINOPHYTA	NGÀNH THÔNG
(1)	(2)	(3)
(1)	Podocarpaceae	Họ Kim giao
1	<i>Dacrycarpus imbricatus</i> (Blume) de Laub.	Thông lông gà; Thông nang; Bạch tùng
2	<i>Nageia wallichiana</i> (C. Presl) Kuntze	Kim giao núi đất; Kim giao cuống phình
II	MAGNOLIOPHYTA	NGÀNH MỘC LAN
(2)	Magnoliaceae	Họ Mộc lan
3	<i>Manglietia conifera</i> Dandy.	Mỡ; “Vàng tâm”
4	<i>Manglietia fordiana</i> Oliv.	Giổi ford; Vàng tâm
5	<i>Michelia mediocris</i> Dandy	Giổi xanh; Giổi tanh; Sứ trung
6	<i>Michelia</i> sp	Giổi sp
(3)	Annonaceae	Họ Na
7	<i>Polyalthia nemoralis</i> DC.	Nhọc đen; Ran rừng; Quần đầu ít tâm bì
8	<i>Polyalthia thorelii</i> (Pierre.) Fin. ex Gagnep.	Lèo heo; Quần đầu therol
(4)	Myristicaceae	Họ Máu chó
9	<i>Horsfieldia kingii</i> (Hook. f) Warb.	Sang máu nhẵn; Xăng máu king
10	<i>Knema conferta</i> (King) Warb.	Máu chó lá nhỏ
11	<i>Knema pierreii</i> Warb.	Máu chó lá to
(5)	Lauraceae	Họ Long não
12	<i>Actinodaphne obovata</i> (Nees) Blume.	Bộp vàng; Bộp xoan ngược
13	<i>Actinodaphne pilosa</i> (Lour.) Merr.	Bộp lông
14	<i>Beilschmiedia percoriaceae</i> Allen.	Chấp xanh; Chấp dai
15	<i>Cinnamomum bejolghota</i> (Buch. - Ham. ex Nees) Sweet	Quế hương; Quế lá tà
16	<i>Cinnamomum durrfolium</i> Kost. sec Phamh.	Re lá cứng; Quế lá cứng
17	<i>Cinnamomum</i> sp	Re sp
18	<i>Cryptocarya lenticellata</i> Lecomte	Nanh chuột; Mò nanh vàng
19	<i>Neolitsea buisanensis</i> Yam. & Kam.	Nô buisan; Tân bời Merrill
20	<i>Litsea glutinosa</i> (Lour.) C.B. Robins.	Bời lờn nhót
21	<i>Litsea</i> sp	Bời lờn
22	<i>Litsea viridis</i> Liou.	Bời lờn xanh
(6)	Illiciaceae	Họ Hồi
23	<i>Illicium cambodianum</i> Hance	Hồi campuchia; Hồi cam bột
(7)	Ulmaceae	Họ Du
24	<i>Gironniera nervosa</i> Planch.	Ngát lông; Giá bát; Kì gân
25	<i>Gironniera subaequalis</i> Planch.	Ngát vàng; Kì gần bằng
(8)	Moraceae	Họ Dâu tằm
26	<i>Artocarpus melinoxylus</i> Gagnep.	Mít nài; Mít gỗ mật

(1)	(2)	(3)
27	<i>Artocarpus tonkinensis</i> A. Chev. ex Gagnep.	Chay bắc bộ; Chay vỏ tía; Chay rừng
28	<i>Ficus chartacea</i> Wall. ex King	Sung giấy; Ngái giấy
29	<i>Ficus racemosa</i> L.	Sung mềm; Sung
(9)	Fagaceae	Họ Dẻ
30	<i>Castanopsis indica</i> (Roxb.) A. DC.	Dẻ gai ấn độ, Cà ổi ấn độ; Kha thụ ấn
31	<i>Lithocarpus ducampii</i> Hickel & A. Camus	Dẻ đỏ; Dẻ đá đỏ
32	<i>Lithocarpus proboscideus</i> (Hickel & A. Camus) A. Camus	Dẻ trắng; Sồi đá
33	<i>Lithocarpus</i> sp	Dẻ sp
(10)	Juglandaceae	Họ Hồ đào
34	<i>Engelhardtia roxburghiana</i> Wall.	Chẹo tía; Chẹo ấn độ
(11)	Dilleniaceae	Họ Sở
35	<i>Dillenia heterosepala</i> Fin. & Gagnep.	Lọng bàng; Sở lọng bàng
36	<i>Dillenia indica</i> L.	Sở bà; Sở ấn
(12)	Dipterocarpaceae	Họ Dầu
37	<i>Dipterocarpus hasseltii</i> Blume	Dầu rái
38	<i>Dipterocarpus intricatus</i> Dyer	Dầu lông
39	<i>Dipterocarpus retusus</i> Blume	Chò nâu
40	<i>Hopea recopei</i> Pierre	Tấu; So chai; Sến so chai; Chò; Chò chay
41	<i>Hopea siamensis</i> Heim	Kiền kiện
42	<i>Parashorea stellata</i> Kurz.	Chò đen
(13)	Theaceae	Họ Chè
43	<i>Schima wallichii</i> (DC.) Korth.	Gỗ hà; Vòi thuốc; Thù lu; Trín
(14)	Clusiaceae	Họ Bứa
44	<i>Calophyllum dongnaiense</i> Pierre	Cồng nước
45	<i>Garcinia cowa</i> Roxb.	Tai chua; Bứa cọng
46	<i>Garcinia handburyi</i> Hook. f	Vàng nghệ; Đẳng hoàng, Trần huỳnh; Vàng nua
47	<i>Garcinia merguensis</i> Wight	Sơn vé
48	<i>Garcinia oblongifolia</i> Champ. ex Benth.	Bứa lá thuôn; Bứa lá tròn dài; Bứa vàng
49	<i>Garcinia poilanei</i> Gagnep. 1941	Bứa poilan
(15)	Hypericaceae	Họ Ban
50	<i>Cratoxylum pruniflorum</i> (Kurz) Kurz	Đỏ ngọn; Mạy tiên
(16)	Actinidiaceae	Họ Dương đào
51	<i>Saurauia tristyla</i> DC.	Nóng; Sở dã oldham
(17)	Symplocaceae	Họ Dung
52	<i>Symplocos laurina</i> (Retz) Wall. var. <i>acuminata</i> (Miq.) Brand	Dung giấy; Dung sạm; Dung đen

(1)	(2)	(3)
53	<i>Symplocos sumuntia</i> Buch. - Ham. ex D. Don	Dung lựu; Dung dẻ; Dung lá bé mỏng
(18)	Ebenaceae	Họ Thị
54	<i>Diospyros eriantha</i> Champ. ex Benth.	Thị lợ nổi; Nhọ nổi
55	<i>Diospyros rubra</i> Lecomte	Thị rừng; Thị núi
(19)	Sapotaceae	Họ Hồng xiêm
56	<i>Madhuca pasquieri</i> (Dubard) H. J. Lam	Sén mật
57	<i>Madhuca</i> sp	Sén sp
(20)	Myrsinaceae	Họ Đơn nem
58	<i>Ardisia maxima</i> Pitard.	Cơm nguội to
(21)	Elaeocarpaceae	Họ Côm
59	<i>Elaeocarpus floribundus</i> Blume	Côm trâu; Côm nhiều hoa; Hồng trâu
60	<i>Elaeocarpus griffithii</i> (Wight) A. Gray	Côm tầng; Côm sỏi; Côm bạch mã
61	<i>Elaeocarpus</i> sp	Côm sp
(22)	Sterculiaceae	Họ Trôm
62	<i>Heritiera cochinchinensis</i> (Pierre) Kosterm	Huỳnh; Huện
63	<i>Pterospermum argenteum</i> Tardieu	Lòng mang bạc
64	<i>Pterospermum heterophyllum</i> Hance	Lòng mang; Lòng mán dị điệp; Bán phong hà
65	<i>Pterospermum mucronutum</i> Tardieu	Lòng mang mũi; Lòng mán mũi; Lòng mang quả gỗ
(23)	Euphorbiaceae	Họ Thầu dầu
66	<i>Antidesma cichinchinense</i> Gaganep.	Chòi môi nam bộ
67	<i>Baccaurea sylvestris</i> Lour.	Du mốp; Dầu da vỏ đỏ; Du vỏ đỏ; Dầu gia vỏ đỏ; Búng
68	<i>Endospermum chinense</i> Benth.	Vạng trứng; Vạng còng
69	<i>Koiledepas longifolium</i> Hook. f	Khổng
70	<i>Mallotus yannanensis</i> Pax & Hoffm	Ba bát vân nam
71	<i>Phyllanthus evrardii</i> Beille	Diệp hạ châu evrard
(24)	Pandaceae	Họ Chắn
72	<i>Microdesmis caseariaefolia</i> Planch. ex Hook.	Chắn
(25)	Rosaceae	Họ Hoa hồng
73	<i>Prunus arborea</i> (Blume) Kalkman	Xoan đào lông; Mạy thông
(26)	Mimosaceae	Họ Trinh nữ
74	<i>Archidendron clypearia</i> (Jack) I. Nielsen	Mán đĩa
(27)	Caesalpiniaceae	Họ Vang
75	<i>Peltophorum pterocarpum</i> (DC.) Backer ex K. Heyne	Lim xệt; Lim sét; Trắc vàng
(28)	Fabaceae	Họ Đậu
76	<i>Antheroporum pierrei</i> Gagnep.	Săng mây, Hột mát
77	<i>Ormosia pinnata</i> (Lour.) Merr.	Ràng ràng xanh

(1)	(2)	(3)
78	<i>Placolobium cambodianum</i> (Gagnep.) Yakovl	Ràng ràng campuchia
(29)	Rhizophoraceae	Họ Đước
79	<i>Carallia brachiata</i> (Lour.) Merr	Xăng mã nguyên; Xăng mã chẽ, Xương cá; Trúc tiết
(30)	Myrtaceae	Họ Sim
80	<i>Syzygium brachiatum</i> (Roxb.) Miq.	Trâm trắng
81	<i>Syzygium grande</i> (Wight) Walp	Trâm đại; Trâm dẻo
82	<i>Syzygium</i> sp	Trâm sp; Trâm ổi
83	<i>Syzygium sphaeranthum</i> (Gagnep.) Merr. ex Perry.	Trâm hoa tròn
84	<i>Syzygium zeylanicum</i> (L.) DC.	Trâm vỏ đỏ
(31)	Anacardiaceae	Họ Xoài
85	<i>Gluta wrayi</i> King.	Sơn quả; Trâm mộc wray
(32)	Burseraceae	Họ Trám
86	<i>Bursera tonkinensis</i> Guillaum.	Chua lữ; Rầm bắc bộ, Búc sơ bắc bộ
87	<i>Canarium album</i> (Lour.) Raeusch	Trám trắng; Cà na trắng
88	<i>Canarium beganense</i> Roxb.	Trám hồng; Trám ba cạnh; Cà na bengal
(33)	Simaroubaceae	Họ Thanh thất
89	<i>Eurycoma longifolia</i> Jack.	Bách bệnh; Bá bệnh; Mật nhơn
(34)	Rutaceae	Họ Cam
90	<i>Acronychia pedunculata</i> (L.) Miq.	Bưởi bung; Bí bãi; Bãi bãi
(35)	Meliaceae	Họ Xoan
91	<i>Aglaia spectabilis</i> (Miq.) Jain & Bennet.	Gội tía; Gội nếp; Gội núi
(36)	Sapindaceae	Họ Bồ hòn
92	<i>Amesiodendron chinense</i> (Merr.) Hu.	Trường ngân; Trường sang; Trường mật
93	<i>Mischocarpus pentapelatus</i> (Roxb.) Radlk	Nây năm cánh; Trường kẹn; Nây đo đỏ
94	<i>Nephelium lappaceum</i> L.	Trường chôm; Trường chua
95	<i>Nephelium melliferum</i> Gagnep.	Trường vãi
96	<i>Pometia pinnata</i> Forst. & Forst. f.	Trường mật; Mắc kẹn
(37)	Alangiaceae	Họ Thôi ba
97	<i>Alangium ridleyi</i> King	Nang; Quảng
(38)	Araliaceae	Họ Ngũ gia bì
98	<i>Schefflera heptaphylla</i> (L.) Frodin	Đáng chân chim; Chân chim bảy lá
(39)	Icacinaceae	Họ Thụ đào
99	<i>Gonocaryum lobbianum</i> (Miers.) Kurz	Cuống vàng; Quỳnh lam; Thụ đào có mũi; Thụ đào poilane
100	<i>Platca latifolia</i> Bl.	Xương trăn; Thụ nguyên
(40)	Apocynaceae	Họ Trúc đào
101	<i>Wrightia annamensis</i> Eberh. & Dub.	Lòng mứt trung bộ; Thùng mực; Mực

(1)	(2)	(3)
(41)	Rubiaceae	Họ Cà phê
102	<i>Nauclea officinalis</i> Merr. sec. Phamh.	Gáo mới; Huỳnh bá
103	<i>Neonauclea purpurea</i> (Roxb.) Merr.	Gáo đỏ; Vàng kiềng đỏ
104	<i>Neonauclea sessilifolia</i> (Roxb.) Merr.	Mít ma; Gáo vàng; Gáo không cuống
105	<i>Wendlandia paniculata</i> (Roxb.) DC.	Hoắc quang
(42)	Bignoniaceae	Họ Chùm ớt
106	<i>Stereospermum annamense</i> A. Chev. ex Dop	Quao xanh; Ké trung bộ

* Ghi chú: Ô màu xám là các loài mới bổ sung.

3.2. Các loài mới bổ sung vào Danh lục thực vật ở tỉnh Thừa Thiên Huế

3.2.1. Loài *Manglietia fordiana* Oliv., 1891 [13]



Ảnh 1: *Manglietia fordiana*

Synonyme: *Magnolia fordiana* (Oliv.) S. Y. Hu, 1924; *Manglietia moto* Dandy, 1928.

Tên phổ thông: Giỏi ford, Vàng tâm.

Phân bố trong nước: Lào Cai, Sơn La, Yên Bái, Hà Giang, Tuyên Quang, Quảng Ninh, Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Bình.

Phân bố thế giới: Trung Quốc.

Địa điểm thu mẫu: Xã Hương Lâm, huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Mô tả: Cây gỗ cao 25-30m, đường kính 50-60cm. Thân thẳng tròn không có bạnh vè. Vỏ màu nâu xám, nứt dọc nông và nhỏ, thịt vỏ màu vàng nhạt, có nhiều xơ, sau chuyển màu nâu

sẫm. Cành non có lông màu vàng. Lá đơn nguyên mọc cách, tập trung ở đầu cành, phiến lá dài 10-20cm, rộng 5-10cm, hình mũi mác dạng bầu dục, đầu nhọn hay tù, gốc hình nêm. Cuống lá nhỏ dài 1-1,5cm. Lá non có lông mềm màu vàng. Hoa lưỡng tính, đơn độc ở đầu cành. Nhị đực rất nhiều. Lá noãn rất nhiều, xếp xoắn ốc. Quả kép hình trứng hoặc gần tròn, gồm nhiều đại hóa gỗ, màu nâu tím, đầu tròn hay có mũi nhọn nhỏ, nhiều lỗ bì màu trắng. Hạt nhẵn, màu đỏ [12].

Đặc điểm sinh học và sinh thái: Ra hoa tháng 3-4, có quả tháng 10 [11]. Mọc rải rác trong rừng nguyên sinh, ở độ cao 200-1.500m [13].

Giá trị sử dụng: Gỗ dùng đóng đồ gia dụng và trong xây dựng. Vỏ, rễ và quả sắc uống trị táo bón, ho khan của người già [13].

3.2.2. Loài *Horsfieldia kingii* (Hook. f) Warb., 1897 [12]



Ảnh 2: *Horsfieldia kingii*

Tên phổ thông: Sang máu nhẵn; Xăng máu king.

Phân bố trong nước: từ Bắc vào Nam.

Phân bố thế giới: chủ yếu ở các nước nhiệt đới châu Á.

Địa điểm thu mẫu: Xã Hồng Trung, huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Mô tả: Cây gỗ lớn, phân cành nhánh nhiều, nhẵn. Lá đơn mọc cách, dạng trái xoan ngược, đầu lá thuôn nhọn dài, gốc tù hẹp dài 10-15cm, rộng 3-5cm, màu xanh lục tối, dày, mặt dưới có gân nâu. Gân bên 13 đôi, mép lá nguyên. Cuống lá dài 1,5-2cm. Cụm hoa chùy ở nách lá mang nhiều hoa nhỏ đơn tính. Quả thuôn dài, cao 5,5cm, đường kính 2cm, có 1 hạt lớn, dài 3cm, rộng 1,5cm, có áo hạt dày [12].

Sinh học và sinh thái: Mọc rải rác trong rừng rậm thường xanh vùng đồi núi, trung du [12].

Giá trị sử dụng: Gỗ dùng trong xây dựng, đóng đồ đạc trong gia đình [12].

3.2.3. Loài *Cinnamomum durrfolium* Kost. sec Phamh., 1991 [13]



Ảnh 3: *Cinnamomum durrfolium*

Tên phổ thông: Re lá cứng, Quế lá cứng.

Phân bố trong nước: Ninh Thuận.

Phân bố thế giới: chưa thấy ghi nhận.

Địa điểm thu mẫu: Xã Hồng Trung và xã Hồng Hạ, huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Mô tả: Cây gỗ nhỏ, cao 8m, thân to 15cm, nhánh không lông, màu đen. Lá thơm, phiến lá hình bầu dục, tương đối nhỏ, dài 4-8cm, rộng 3-3,5cm, dày, cứng; mặt trên màu nâu, láng; mặt dưới màu nâu quế, gân lồi, cặp gân từ đáy chạy vào đến 3/4 phiến lá; gân bên trên khoảng 1-2 cặp, rất mảnh, mờ ở mặt trên; cuống lá màu đen, dẹp, dài 13-14cm [9].

Đặc điểm sinh học và sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thường xanh, ở độ cao 600-850m [13].

Giá trị sử dụng: Chưa rõ.

3.2.4. Loài *Illicium cambodianum* Hance, 1876 [13]



Ảnh 4: *Illicium cambodianum*

Synonyme: *Illicium cambogianum* [Hance ex] Pierre, 1879; *I. griffithii* auct. non Hook. f. & Thoms. (1855); *I. griffithii* var *cambodianum* (Hance) Fin. & Gagnep. 1905.

Tên phổ thông: Hồi campuchia; Hồi cam bột.

Phân bố trong nước: Lâm Đồng, Khánh Hòa.

Phân bố thế giới: Myanmar, Campuchia, Thái Lan.

Địa điểm thu mẫu: Xã Hương Nguyên, huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Mô tả: Cây gỗ thường xanh, cao 8-15m. Cành non mảnh, nhẵn, màu lục sau chuyển sang màu xám tro, vẩy chồi xếp dạng ngôi lợp. Lá đơn mọc

cách thường tập trung thành cụm như mọc vòng ở đầu cành. Phiến lá nhẵn cứng, hình bầu dục, nguyên, đầu nhọn hay có mũi nhọn, mặt trên màu lục sẫm, mặt dưới nhạt hơn, dài 6-8cm, rộng 2,5-3cm; gân bên không rõ. Hoa màu đỏ hồng, mọc đơn độc ở kẽ lá; cuống hoa tiếp tục mọc dài sau khi hoa nở. Cánh đài tròn hay trái xoan. Cánh tràng có lông mịn, hình bầu dục, nhỏ dần vào phía trong. Bao phấn hướng trong, hình bầu dục, 13 lá noãn, vòi cong ra phía ngoài. Quả gồm nhiều đại tỏa đều hình sao trên một mặt phẳng, vát, đầu có mỏ nhọn cong lên [12].

Đặc điểm sinh học sinh thái: Hoa thường nở vào tháng 2-3, rất ít khi còn sót lại đến tận tháng 5; quả chín rụng hết trước tháng 2-3 năm sau. Mọc rải rác trong rừng thường xanh ở núi thấp và trung bình, ở độ cao 900-2.300m [13].

Giá trị sử dụng: Làm thuốc. Quả có tinh dầu thơm, cay, chát, độc (thường dùng để thuốc cá) [12].

3.2.5. Loài *Calophyllum dongnaiense* Pierre, 1885 [13]

Tên phổ thông: Công nước.

Phân bố trong nước: Đồng Nai, Bình Dương, các tỉnh Đông Nam Bộ.

Phân bố thế giới: chưa thấy ghi nhận.

Địa điểm thu mẫu: Xã Hương Nguyên, huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Mô tả: Cây gỗ lớn, cao trên 20m, đường kính trên 40cm, vỏ thân màu nâu đỏ, phân cành nhiều, cao mọc hơi ngang. Lá đơn mọc đối, dạng thuôn tròn dài, đầu lá thuôn nhọn, gốc hơi tù, dài 20cm, rộng 4-5cm, màu xanh lục bóng nhẵn. Gân bên mảnh, nhiều xếp sát khít nhau, nổi rõ ở mặt trên. Cuống lá dài 1-1,5m. Cụm hoa



Ảnh 5: *Calophyllum dongnaiense*



Ảnh 6: *Garcinia handburyi*

chùm ở nách lá và đầu cành. Hoa trung bình, màu trắng, cánh hoa mềm, cao 1cm. Nhị đực nhiều. Bầu nhẵn. Quả hạch hình cầu, đường kính 2cm [12].

Đặc điểm sinh học, sinh thái: Ra hoa quả tháng 2-4. Loài đặc hữu của Nam Việt Nam [11], mọc rải rác trong rừng thưa [13].

Giá trị sử dụng: Cây cho gỗ tốt [13].

3.2.6. Loài *Garcinia handburyi* Hook. f. 1875 [13]

Synonyme: *Cambogia gutta* Lour. 1790.

Tên phổ thông: Vàng nghệ; Đàng hoàng, Trần huỳnh; Vang nua.

Phân bố trong nước: Gia Lai, Đắk Lắk, Đồng Nai, Kiên Giang.

Phân bố thế giới: Ấn Độ, Campuchia, Thái Lan, Malaysia.

Địa điểm thu mẫu: Xã Hương Nguyên, huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Mô tả: Cây gỗ lớn, cao 15-20m, vỏ thân nhẵn, màu xám có nhựa mủ màu vàng nghệ, phân cành nhiều, thấp, dài, cong xuống, lúc non có tiết diện vuông. Lá đơn mọc đối, dạng trái xoan thuôn tròn hay bầu dục, dài, màu xanh lục đậm, bóng. Gân bên mảnh xếp thẳng song song nhau nổi rõ cả hai mặt. Cuống lá dài trên 1cm. Cụm hoa đực có 1-5 hoa, mọc ở nách lá hay ở ngọn các cành không lá. Hoa 4. Cánh hoa cao 0,7cm, màu vàng. Cụm hoa cái có 1-8 hoa. Bầu có 4 ô. Quả dạng trái xoan, đường kính 2,5cm, có 1-4 hạt, dài 1,5-2cm, thuôn hơi cong [12].

Đặc điểm sinh học, sinh thái: Ra hoa tháng 2-3, có quả tháng 3-5. Loài đặc hữu của Việt Nam, Campuchia, Thái Lan [12], mọc rải rác trong rừng [13].

Giá trị sử dụng: Nhựa mủ làm thuốc nhuộm, làm thuốc uống nhuận tràng, trị sổ mũi, viêm phế quản, trị ngoài da [13].

3.2.7. Loài *Pterospermum mucronatum* Tardieu, 1942 [13]

Tên phổ thông: Lòng mang mũi; Lòng mán mũi; Lòng mang quả gỗ.

Phân bố trong nước: Kiên Giang.

Phân bố thế giới: Lào.

Địa điểm thu mẫu: Xã Hương Lâm, huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Mô tả: Cây gỗ cao 15m; nhánh non đầy lông màu xám. Lá có phiến dạng bầu dục tròn dài, dài 10-12cm, rộng 4cm, chót lá có mũi dài 2cm, mặt dưới đầy lông trắng và màu sét; cuống lá dài 1cm. Hoa chưa rõ. Quả nang cao 7-10cm, mảnh 5, dày, mặt lõm, có mũi. Hạt có cánh [9].

Đặc điểm sinh học, sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thứ sinh [13].

Giá trị sử dụng: Chưa rõ.

3.2.8. Loài *Phyllanthus evrardii* Beille, 1927 [13]



Ảnh 8: *Phyllanthus evrardii*

Tên phổ thông: Diệp hạ châu evrard.

Phân bố trong nước: Phú Yên, Khánh Hòa.

Phân bố thế giới: chưa thấy ghi nhận.

Địa điểm thu mẫu: Xã Hương Nguyên và xã Hồng Hạ, huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Mô tả: Cây bụi không lông; vỏ màu đỏ, nứt. Lá có phiến thon, dài 8-10cm, rộng 3cm, mỏng, gân bên khó nhận, gồm 6-7 cặp; cuống lá dài 4-5mm. Hoa đực mọc cụm ở nơi lá rụng, hoa cái có cụm hoa riêng, dài, có lá bắc kết lợp; cuống cụm hoa dài; lá dài 4 ở hoa đực, 6 ở hoa cái. Nhị 2, dính nhau, có 4 tuyến mật xen với lá dài [9].

Đặc điểm sinh học, sinh thái: Loài đặc hữu của Việt Nam, mọc trong rừng thường xanh hay rừng rụng lá, ở độ cao 100-500m [13].

Giá trị sử dụng: Chưa rõ.

3.2.9. Loài *Gluta wrayi* King., 1896 [13]

Synonyme: *Melanorrhoea laurifolia* Evrard, 1952.

Tên phổ thông: Sơn quả; Trâm mộc wray.

Phân bố trong nước: Đà Nẵng.



Ảnh 7: *Pterospermum mucronatum*



Ảnh 9: *Gluta wrayi*

Phân bố thế giới: Thái Lan, Malaysia.

Địa điểm thu mẫu: Xã Hồng Thái, huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Mô tả: Cây gỗ trung bình, vỏ thân màu xám, nứt dọc, nhẵn, với nhiều lỗ bì màu trắng, rỗ. Cành nhẵn, cong queo, mang lá ở đỉnh. Lá đơn mọc cách, hình ngọn giáo hoặc hình ngọn giáo bầu dục, dài 6-13cm, rộng 1-3cm, đầu có mũi, gốc lá nhọn, phiến lá dai. Gân giữa nổi rõ ở mặt dưới lá, gân bên 10-18 đôi, cong về phía trên, gân nhỏ làm thành mạng lưới, hơi rõ ở mặt trên. Cuống lá dài 2,5-3cm, gốc hơi phình, phía trên có rãnh ở phía đầu cuống. Khi khô lá thường chuyển sang màu xám. Cụm

hoa hình chùy ở đầu cành, rất ngắn so với lá. Cuống cụm hoa ngắn, phủ lông dày. Hoa lưỡng tính, có cuống. Cánh dài màu đỏ hoe, mặt dưới có lông, dài bằng nửa cánh tràng. Cánh tràng màu trắng hình ngọn giáo thuôn, phía ngoài hơi có lông, phía trong nhẵn. Nhị đực 5 dài hơn cánh tràng, chỉ nhị dày lên ở gốc, bao phấn ngắn. Bầu có lông, vòi nhụy dính ở bên cạnh bầu. Quả hạch nhẵn, màu nâu nhạt, cuống quả dài và mang cánh dài tồn tại, có vết của vòi nhụy. Quả khá lớn, dài tới 6cm, rộng 3cm [12].

Đặc điểm sinh học, sinh thái: Mọc rải rác trong rừng, ở độ cao 500m [13].

Giá trị sử dụng: Lấy gỗ, cây có nhựa độc.

4. Kết luận

Bước đầu nghiên cứu về thực vật bậc cao ở huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế chúng tôi đã xác định được 106 loài thuộc 42 họ, 2 ngành thực vật bậc cao. Trong đó, ngành Thông (Pinophyta) với 2 loài, thuộc họ Kim giao (Podocarpaceae) chiếm 1,89% và ngành Mộc lan (Magnoliophyta) với 104 loài thuộc 41 họ, chiếm 98,11%.

Công trình nghiên cứu đã bổ sung 9 loài: Giổi ford *Manglietia fordiana*; Sang máu nhẵn *Horsfieldia kingii*; Re lá cứng *Cinnamomum durrfolium*; Hôi campuchia *Illicium cambodianum*; Cồng nước *Calophyllum dongnaiense*; Vàng nghệ *Garcinia handburyi*; Lòng mang mũi *Pterospermum mucronatum*; Diệp hạ châu evrard *Phyllanthus evrardii*; Sơn quả *Gluta wrayi* thuộc 8 họ của ngành Mộc lan (Magnoliaceae) vào Danh lục thực vật của tỉnh Thừa Thiên Huế.

Trong số 9 loài này, có 3 loài đặc hữu: Cồng nước, Vàng nghệ, Diệp hạ châu; 4 loài có giá trị sử dụng cho gỗ đóng đồ mộc mỹ nghệ, làm nhà cửa: Giổi ford,

Sang máu nhẵn, Cồng nước, Sơn quả; 3 loài có giá trị chữa bệnh: Giỏi ford, Hôi campuchia, Vàng nghệ; loài Hôi campuchia cho tinh dầu; 2 loài có tính độc: Hôi campuchia, Sơn quả.

Sau quá trình nghiên cứu về các loài bản địa lá rộng ở các huyện Phú Lộc, Nam Đông, A Lưới thuộc tỉnh Thừa Thiên Huế, chúng tôi có nhận xét:

- Các loài bản địa quý hiếm như Lim xanh *Erythrophleum fordii*, Kiền kiền *Hopea seamensis*, Gõ mật *Sindora siamensis*, Gõ lau *Sindora tonkinensis*, Chò đen *Parashorea stellata*, Chò nâu *Dipterocarpus retusus*... chỉ phân bố ở phần phía đông của dãy Trường Sơn.

- Đã có sự xuất hiện của loài Cồng nước là loài đặc hữu miền Nam Việt Nam ở khu vực huyện A Lưới.^(*)

L N T T

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bảo tàng Thiên nhiên Duyên hải miền Trung (2014), *Thống kê thành phần loài động - thực vật bậc cao ở tỉnh Thừa Thiên Huế*, Nxb Thuận Hóa, Huế.
2. Huỳnh Văn Kéo và Trần Thiện Ân (2011), *Kiểm kê danh lục động thực vật Vườn Quốc gia Bạch Mã*, Nxb Thuận Hóa, Huế.
3. Leonid V. Averyanov, Phan Kế Lộc và cộng sự (2006), *Đánh giá hệ thực vật vùng cảnh quan Hành Lang Xanh, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam*, Dự án Hành Lang Xanh, WWF Greater Mekong & Chương trình Việt Nam và Chi cục Kiểm lâm tỉnh Thừa Thiên Huế.
4. Lê Mộng Chân và Lê Thị Huyền (2000), *Thực vật rừng*, Nxb Nông nghiệp, Hà Nội.
5. Lê Thị Huyền và Nguyễn Tiến Hiệp (2004), *Hình thái và phân loại thực vật*, Nxb Nông nghiệp, Hà Nội.
6. Lê Trọng Trãi, Trần Hiếu Minh, Trần Quang Ngọc, Trần Quốc Dụng, Hughes R. (2001), *Dự án đầu tư Khu Bảo tồn Thiên nhiên Phong Điền tỉnh Thừa Thiên Huế*.
7. Nguyễn Văn Tiến, Nguyễn Huy Yết và cộng sự (2002), Báo cáo đề tài khoa học cấp tỉnh "Điều tra đa dạng sinh học vùng Sơn Chà - Bắc Hải Vân (Thừa Thiên Huế)", Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Thừa Thiên Huế.
8. Nguyễn Văn Tiến và Nguyễn Huy Yết (2004), Luận chứng khoa học kỹ thuật: "Xây dựng Khu Bảo tồn biển Sơn Chà - Bắc Hải Vân (Thừa Thiên Huế)", Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Thừa Thiên Huế.
9. Phạm Hoàng Hộ (1999-2000), *Cây cỏ Việt Nam*, Tập 1, 2, 3, Nxb Trẻ, TP Hồ Chí Minh.
10. Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Thừa Thiên Huế (2013), *Dự án Thành lập Khu Bảo tồn Thiên nhiên Sao la tỉnh Thừa Thiên Huế*, Huế.

(*) Bài báo này được hỗ trợ kinh phí từ nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng của Bảo tàng Thiên nhiên Duyên hải miền Trung. Chúng tôi xin chân thành cảm ơn Nhà giáo ưu tú Đỗ Xuân Cẩm đã giúp đỡ trong việc giám định mẫu vật.

11. Lê Nguyễn Thới Trung, “Bổ sung một số loài thực vật bậc cao vào Danh lục thực vật tỉnh Thừa Thiên Huế”, Tạp chí *Nghiên cứu và Phát triển*, Sở Khoa học và Công nghệ Thừa Thiên Huế, số 4(130).2016, tr. 96-107.
12. Trần Hợp (2002), *Tài nguyên cây gỗ Việt Nam*, Nxb Nông nghiệp, Hà Nội.
13. Trung tâm Tài nguyên và Môi trường - Đại học Quốc gia Hà Nội (2001-2005), *Danh lục các loài thực vật Việt Nam*, Tập 1, 2, 3, Nxb Nông nghiệp, Hà Nội.
14. Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế (2005), *Địa chí Thừa Thiên Huế - Phần Tự nhiên*, Nxb Khoa học Xã hội.
15. Website: <https://aluoi.thuathienhue.gov.vn/?gd=13&cn=1&id=92&tc=1804>.

TÓM TẮT

Bước đầu nghiên cứu về thực vật bậc cao ở huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế tác giả đã xác định được 106 loài, thuộc 42 họ, 2 ngành thực vật bậc cao và bổ sung 9 loài thực vật bậc cao vào Danh lục các loài thực vật tỉnh Thừa Thiên Huế, gồm: *Manglietia fordiana* Oliv., 1891; *Horsfieldia kingii* (Hook. f) Warb., 1897; *Cinnamomum durrifolium* Kost. Sec Phamh., 1991; *Illicium cambodianum* Hance, 1876; *Calophyllum dongnaiense* Pierre, 1885; *Garcinia handburyi* Hook. f., 1875; *Pterospermum mucronutum* Tardieu, 1942; *Phyllanthus evrardii* Beille, 1927; *Gluta wrayi* King., 1896. Trong 9 loài mới bổ sung này, có 3 loài đặc hữu, 4 loài cho gỗ có giá trị sử dụng mộc mỹ nghệ và xây dựng, 3 loài có giá trị chữa bệnh, 2 loài có tính độc.

ABSTRACT

ADDING SOME HIGHER PLANTS TO THE LIST OF FLORA IN THỪA THIÊN HUẾ PROVINCE

From initial research on higher plants in A Lưới district, Thừa Thiên Huế province, the author has identified 106 species of 42 families, 2 higher plant branches and added 9 species of higher plants to the List of Flora in Thừa Thiên Huế Province, including: *Manglietia fordiana* Oliv., 1891; *Horsfieldia kingii* (Hook. F) Warb., 1897; *Cinnamomum durrifolium* Kost. Sec Phamh., 1991; *Illicium cambodianum* Hance, 1876; *Calophyllum dongnaiense* Pierre, 1885; *Garcinia handburyi* Hook.f., 1875; *Pterospermum mucronutum* Tardieu, 1942; *Phyllanthus evrardii* Beille, 1927; *Gluta wrayi* King., 1896. Of these nine new species, including 3 endemic species, there are 4 species of valuable wood for fine arts and construction, 3 species for medicinal purposes and 2 species with toxicity.